

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

6.1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024	Ghi chú
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	6,27%	5,96%	
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,0	1,0	
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,4	0,4	

6.2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	12	9.747.500,000
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	24	6.916.277,400
3	Đề tài cấp cơ sở	149	5.471.210,000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	1	615.000,000
	Tổng số	186	22.749.987,400

6.3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024	Ghi chú
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	501	500	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	261	245	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	4	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	4	0	

5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	5	1	
---	--	---	---	--

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

7.1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	23,55%	26,53%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	4,25%	4,66%

7.2. Kết quả thu chi hoạt động

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	559.884	556.054
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	524.056	522.910
1	Học phí, lệ phí từ người học	450.000	448.882
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	48.564	47.531
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	25.492	26.497
III	Thu khoa học và công nghệ	35.828	33.144
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	6.812	6.009
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	7.016	5.135
3	Thu khác	22.000	22.000
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	539.615	526.675
I	Chi lương, thu nhập		
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	285.000	271.225
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	64.862	61.539
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
1	Chi cho đào tạo	72.858	71.772
2	Chi cho nghiên cứu	24.211	22.247
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2.337	1.796
4	Chi phí chung và chi khác	50.121	57.977
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	34.000	33.700
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1.582	1.707
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	4.644	4.712
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		
1	Trích lập các quỹ và KP cải cách tiền lương	20.269	29.379
D	Kinh phí trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí	5.099	3.945